*NỘI DUNG 1 – TỪ LOẠI

NGỮ PHÁP: CÁC LOẠI TỪ CƠ BẢN

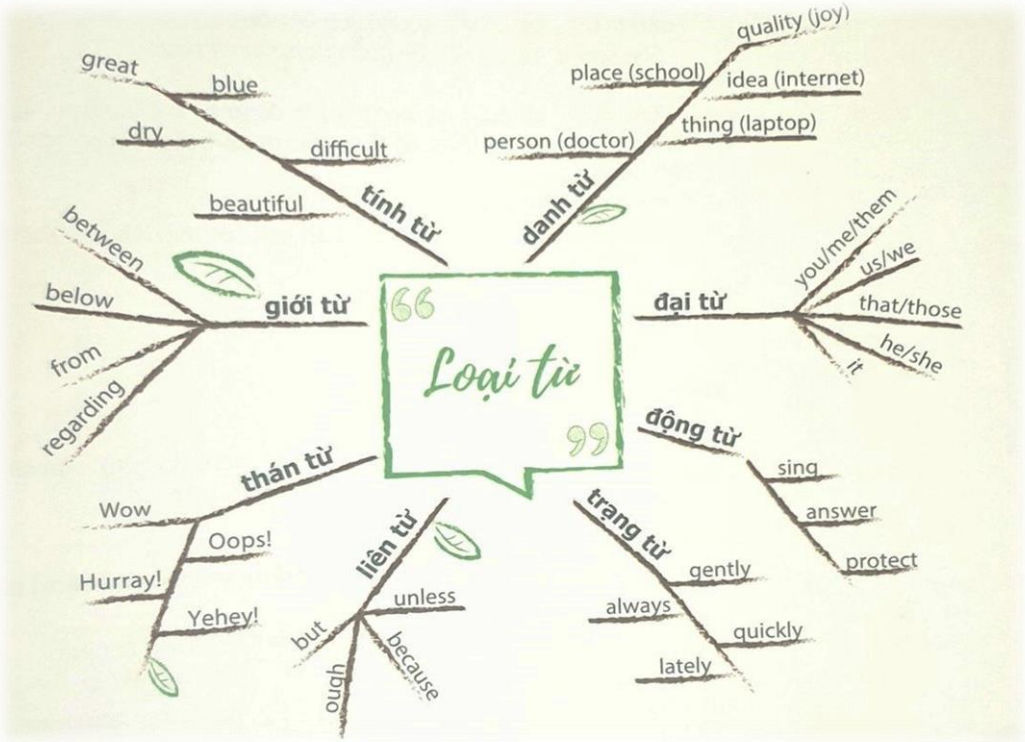

Trong tiếng Anh, sẽ có các loại từ chính sau:

- **Danh từ (Noun)** là các từ vựng chỉ người, đồ vật, địa điểm hoặc sự việc
- **Động từ (Verb)** diễn tả hành động, trạng thái.
- **Tính từ (Adjective)** diễn tả tính chất của sự việc, hiện tượng, con người, …
- **Trạng từ (Adverb)** là từ chỉ một trạng thái, hay tình trạng của sự vật, sự việc.
- **Giới từ (Preposition)** chỉ ra một mối tương quan nào đó của các sự vật, sự việc về hoàn cảnh, thời gian hay địa điểm.
- **Đại từ (Pronouns)** dùng để xưng hô, thay thế cho danh từ và tính từ trong câu, để tránh làm câu bị lủng củng do bị lặp từ nhiều lần.

Vậy nếu biết nghĩa của một từ và từ đó thuộc loại từ nào thì bạn đã viết được hay nói được câu Tiếng Anh mà bạn muốn nói chưa? Bước trước tiên, chúng ta cần biết về các thành phần của câu (***cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh***) và từ loại ghép nối với nhau như thế nào để tạo thành một câu (***vị trí các loại từ***).

1. Cấu Trúc Ngữ Pháp Tiếng Anh

Ví dụ:

Mrs. Le	*always*	*buys*	*hot*	*coffee*	*in*	*Winter*.
Noun	**Adverb**	**Verb**	**Adj**	**Noun**	**Prep**	**Noun**
	Động từ chính		*Cụm danh từ = Tân ngữ*		*Cụm giới từ*	
Chủ ngữ	*Vị ngữ*				*Thông tin nền*	

2. Vị trí các loại từ

Từ loại	Phân loại	Vị trí	Ví dụ
Danh Từ	Dựa vào đặc điểm, tính chất: • **Danh từ trừu tượng** (Happiness, Sadness, freedom…) • **Danh từ cụ thể gồm:** - *Danh từ chung* (man, hotel, dog) - *Danh từ riêng* (Ann, Muine, CaTy) Dựa vào số lượng: • **Danh từ không đếm được** (sugar) • **Danh từ đếm được gồm:** - *Danh từ đếm được số ít* **(one boy, a pen, …)** - *Danh từ đếm được số nhiều* **(two pens, three tomatoes, …)**	- Ở đầu câu, trước động từ làm chủ ngữ - Sau tính từ thường, tính từ sở hữu * TÍNH TỪ + DANH TỪ * MẠO TỪ + DANH TỪ * MẠO TỪ +TÍNH TỪ +DANH TỪ - Đứng sau động từ hành động, đóng vai trò tân ngữ.	* **Marry** is a good **teacher**. * **The new book** is on the **table**. * **We** love **English**.
Động Từ	**- Động từ hành động-** *miêu tả hành động* (run, dance) *hoặc sở hữu* (have, own)	- Đứng sau chủ ngữ - Đứng sau trạng từ chỉ tần suất.	* I read book. * He **usually** sleeps after dinner.

TNLX2020

	- Động từ liên kết - *kết nối danh từ* To be (am, is, are, was, were), become (trở nên), look (nhìn như), seem (dường như), feel (cảm thấy), sound (có vẻ như)	- Động từ liên kết đứng trước danh từ, trước tính từ miêu tả chủ ngữ, - Đứng trước trạng từ chỉ tần suất	* My father <u>is</u> a doctor. * My cats <u>are</u> big. * She <u>seems</u> happy. * You <u>are</u> **always** in my heart.
	- Trợ động từ • *Khuyết thiếu* **(Modals: can, could, may, would...)** • *To be, do, have* (giúp hoàn thiện các thì trong ngữ pháp)	- Đứng trước động từ hành động và động từ liên kết - *Khuyết thiếu* đưa các động từ chính về nguyên mẫu	* Bin <u>can</u> **jump** high. * Our love <u>can</u> **be** over. * She <u>doesn't</u> **know** his love. * I <u>am</u> **learning** Math.
Tính Từ	**Tính từ riêng**: *(Vietnamese,…)* **Tính từ miêu tả** *(tall, round, hot,…)* **Tính từ sở hữu** *(my, their, his …)* **Tính từ số mục** *(1,2, first ,second)* **Tính từ phân phối** *(all, many, every)* **Tính từ chỉ thị** *(this, that, these, …)*	- Nằm trước danh từ - Sau động từ liên kết như to be/ look/ sound/…	He is a <u>strong</u> **man** Candy **is** so <u>sweet</u>. You **look** <u>tired</u>.
Trạng Từ	**Chỉ cách thức** HOW? Hành động được thực hiện ra sao?	Thường đứng sau động từ hoặc đứng sau tân ngữ	She speaks well English. /She speaks English well.
	Chỉ thời gian WHEN? *today, tomorrow, yesterday, now, last week, …*	Thường ở cuối câu hoặc vị trí đầu câu (nhấn mạnh)	* She came <u>yesterday</u>. * I want to learn English <u>now</u>.
	Chỉ tần suất HOW OFTEN? always, generally, occasionally, rarely, sometimes, ever, hardly, often, scarcely, usually, frequently, never, once, seldom	Sau động từ "to be" hoặc trước động từ chính	* We <u>sometimes</u> go to the restaurant. * I <u>seldom</u> cry.
	Chỉ nơi chốn WHERE? *here, there, out, away, everywhere, somewhere*	Thường ở cuối câu hoặc vị trí đầu câu (nhấn mạnh)	* I am standing <u>here</u>. * She went <u>out</u>. * Here you are.
	Chỉ mức độ: *very (rất), too (quá), absolutely (tuyệt đối), completely (hoàn toàn), entirely (hết thảy), greatly (rất là), exactly (quả thật), extremely (vô cùng), perfectly (hoàn toàn), slightly (hơi), quite (khá), rather (có phần).*	Trước tính từ hoặc trạng từ mà chúng bổ nghĩa	* The food is quite bad. * She speaks English <u>too</u> quickly for me to follow. * She can dance <u>very</u> beautifully.

*NỘI DUNG 2 –NHẤN MẠNH ĐỘNG TỪ (VERBS) VÀ VỊ TRÍ CÂU

👉 **Động từ** là từ dùng để diễn tả:

- **Hành động** (làm gì)
- **Trạng thái** (như thế nào)
- **Sự tồn tại** (là, ở, có)

👉 Trong tiếng Anh, **động từ chia thành 3 nhóm lớn**.

I. ĐỘNG TỪ HÀNH ĐỘNG
(ACTION VERBS – ĐỘNG TỪ CHỈ HÀNH ĐỘNG)

1/ Chức năng

- Diễn tả **hành động cụ thể** (làm gì)
- Diễn tả **sở hữu / suy nghĩ / cảm xúc**

2/ Các động từ hành động thường gặp (có nghĩa)

run	chạy	come	đến	drink	uống	write	viết
go	đi	eat	ăn	read	đọc	study	học
work	làm việc	play	chơi	buy	mua	take	lấy/ cầm
have	có	own	sở hữu	like	thích	know	biết

3/ Vị trí trong câu

- **Đứng sau chủ ngữ**
- **Đứng sau trạng từ chỉ tần suất**
  (always – luôn luôn, usually – thường xuyên, often – thường, sometimes – đôi khi)

4/ Ví dụ (có dịch)

- *I read books.* → Tôi đọc sách.
- *He usually sleeps after dinner.* → Anh ấy thường ngủ sau bữa tối.
- *She owns a small shop.* → Cô ấy sở hữu một cửa hàng nhỏ.
- *They like English.* → Họ thích tiếng Anh.

📌 **Cấu trúc cơ bản**

S + V hành động (+ O – Tân ngữ / Adv -Trạng từ)

II. ĐỘNG TỪ LIÊN KẾT
(LINKING VERBS – ĐỘNG TỪ NỐI / MIÊU TẢ)

1/ Chức năng

- **KHÔNG diễn tả hành động**
- Dùng để **miêu tả chủ ngữ là gì, như thế nào, ra sao**

👉 Động từ liên kết **nối chủ ngữ với thông tin phía sau**.

2/ Các động từ liên kết thường gặp (có nghĩa)

a. Động từ TO BE

Động từ	**Nghĩa theo thì**	**Cách dùng**
am / is / are	là / thì / ở	* nghĩa là "thì" = TO BE + Tính từ (Adj) * nghĩa là "là" = TO BE + (Mạo từ)-(Tính từ)-Danh từ **CỤM DANH TỪ** * nghĩa là "ở" = TO BE + Giới từ + Cụm danh từ (Trạng từ)/**CỤM GIỚI TỪ nơi chốn**
was / were	đã là	
have been	đã (là / ở / xảy ra)+ dấu hiệu HT	
will be	sẽ (là / ở / là / sẽ trở thành)	

b. Động từ cảm giác – trạng thái

Động từ	Nghĩa	Động từ	Nghĩa
become	trở nên	feel	cảm thấy
seem	có vẻ	sound	nghe có vẻ
look	trông có vẻ		

3/ Vị trí trong câu

- **Đứng trước danh từ hoặc tính từ**
- **Đứng trước trạng từ chỉ tần suất**

4/ Ví dụ (có dịch)

- *My father is a doctor*. → Bố tôi là bác sĩ.
- *My cats are big*. → Những con mèo của tôi to. (thì to lớn)
- *She seems happy*. → Cô ấy có vẻ hạnh phúc.
- *You are always in my heart*. → Bạn luôn ở trong tim tôi.

📌 **Cấu trúc**

S + linking verb + N / Adj/Prep
(V liên kết)

📌 **GHI NHỚ QUAN TRỌNG**

👉 Sau **động từ liên kết KHÔNG có tân ngữ**.

III. TRỢ ĐỘNG TỪ
(AUXILIARY VERBS – ĐỘNG TỪ HỖ TRỢ)

1/ Chức năng

Trợ động từ **không đứng một mình**, mà dùng để:

- Tạo **thì**
- Tạo **câu phủ định**
- Tạo **câu hỏi**
- Diễn tả **khả năng, sự cho phép, lời khuyên, nghĩa vụ**

2/ Các loại trợ động từ

a. ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU (MODAL VERBS)

Thể khẳng định		Thể phủ định	Nghi vấn
Can/could+Vo	*có thể*	Can't/couldn't	Can/could + S + Vo
May/Might+Vo	*có lẽ*	May not/might not	May/Might + S + Vo
Have to + Vo	*phải*	don't have to	Do + S+ have to
Must+Vo	*phải*	Mustn't	Must + S + Vo
Should+Vo	*nên*	Shouldn't	Should + S + Vo
Will/Would +Vo	*sẽ*	Won't/wouldn't	Will/Would + S + Vo
Ought to +Vo	*nên*	Ought not to	Ought + S + to + Vo

Had better +Vo	*nên*	Had better not V	Had +S+ better + Vo
Would rather+Vo	*tốt hơn nên*	Would rather not	Would + S + rather + Vo
Dare +Vo	*dám*	Dare not	Dare + S + Vo
Need +Vo	*cần*	Need not	Need + S + Vo
Used to +Vo	*đã từng*	Didn't use to	Did +S+ use to + Vo

📌 **Đặc điểm**

- Đứng trước động từ chính
- Động từ sau modal **luôn ở dạng nguyên mẫu**

👉 Ví dụ:

- *Bin can jump high.* → Bin có thể nhảy cao.
- *You should study harder.* → Bạn nên học chăm hơn.

---

b. TRỢ ĐỘNG TỪ CƠ BẢN

Trợ động từ	**Chức năng**
be	thì tiếp diễn, bị động
do / does / did	câu hỏi, phủ định
have / has / had	thì hoàn thành

👉 Ví dụ:

- *She doesn't know his love.* → Cô ấy không biết tình cảm của anh ta.
- *I am learning Math.* → Tôi đang học Toán.

📌 **Cấu trúc chung**

S + auxiliary verb (trợ động từ) + main verb (động từ chính)

IV. CÁC CẤU TRÚC CÂU VỚI ĐỘNG TỪ (RẤT QUAN TRỌNG)

1/ S + V hành động (± Adv)

- *I run.* → Tôi chạy.
- *I run slowly.* → Tôi chạy chậm.

2/ S + V hành động + O

- *I love apples.* → Tôi yêu táo.
- *She reads books.* → Cô ấy đọc sách.

3/ S + V liên kết + C (bổ ngữ)

- *She looks pretty.* → Cô ấy trông xinh.
- *They are brothers.* → Họ là anh em.
- *I am single.* → Tôi độc thân.
- *Water is everywhere.* → Nước ở khắp nơi.
- *The keys are on the table.* → Chìa khóa ở trên bàn.

📌 Sau **V liên kết KHÔNG có tân ngữ**

4/ S + V hành động + O + C

- *She makes me happy.* → Cô ấy làm tôi hạnh phúc.
- *They call him a hero.* → Họ gọi anh ấy là anh hùng.

5/ S + V + O gián tiếp + O trực tiếp

- *The firm gave Sam a watch.* → Công ty tặng Sam một chiếc đồng hồ.
- *She sent me a letter.* → Cô ấy gửi tôi một lá thư.

6/ Câu mệnh lệnh

- *Hold my hand tight.* → Nắm tay anh thật chặt.
- *Open the door, please.* → Mở cửa ra nhé.

📌 Chủ ngữ **YOU** được hiểu ngầm.

BẢNG TÓM TẮT NGỮ PHÁP: CÁC LOẠI CÂU CƠ BẢN

Cấu trúc	Ví dụ
1> S + VHĐ/ S + VHĐ + Adv	– I run./ I run slowly.
2> S + VHĐ + O	– I love apples.
3> S + VLK + C	
S + V + Adj	– She looks pretty.
S + be + N	– They are brothers.
S + be + Adj	– I am single.
S + be + Adv	– Water is everywhere.
S + be + Prep	
4> S + VHĐ + O + C	– She makes me happy.
5> S + VHĐ + O(i)+ O(d)	– The firm gave Sam a watch.
6> VHĐ (+ O) + (Adv)	– Hold my hand tight.

Chú thích	
S	
V HĐ	
O	
V LK	
C	
Adj	
N	
Adv	
Prep	
O(i)	
O(d)	

*NỘI DUNG 6 –TÍNH TỪ - ADJECTIVE

PHẦN I- NGỮ PHÁP: TÍNH TỪ - ADJECTIVE

1.1. Cách dùng	
- Bổ sung nghĩa cho **Danh từ** hoặc **Đại từ**, giúp miêu tả các đặc tính của sự vật, hiện tượng. - Tính từ luôn dùng để trả lời cho các câu hỏi:"**Which**?": Cái nào?/ "**What kind**?": Loại gì?	
1.2. Vị Trí	
❖ **ĐỨNG TRƯỚC DANH TỪ** VD: He is a strong **man** **(Công thức: Mạo từ + Tính từ + Danh từ)**	❖ **ĐỨNG SAU "to be, get, look, become, feel"** VD: Candy **is** so sweet./ You **look** tired. **(Công thức:** Động từ liên kết + Tính từ)
❖ **ĐỨNG SAU Danh Từ Đo lường, tuổi tác** VD: The table is 2 **meters** long He is 5 **years** old	❖ **ĐỨNG SAU Trạng từ** VD: Candy is **very** sweet./
❖ **ĐỨNG SAU Tân ngữ của động từ** To **make** To **find** + O + Tính từ To **keep** VD: The film makes me sad. (Bộ phim làm tôi buồn).	❖ **ĐỨNG SAU Đại từ bất định** Something, someone, somebody, anything, anyone, anybody, everything/one/body, nothing, no one, nobody VD: If you have **anything** important to do, do it straight away.
1.3. Phân loại tính từ	
Tính từ riêng: *(Vietnamese,…)* **Tính từ miêu tả** *(nice, tall, round, hot,blue…)* **Tính từ sở hữu** *(my, their, his …)*	**Tính từ số mục** *(1,2, first ,second)* **Tính từ phân phối** *(all, many, every)* **Tính từ chỉ thị** *(this, that, these, …)*

1.4. Phân loại tính từ theo đuôi

a> Tính từ được tạo thành từ Danh từ và một số hậu tố sau:
N +- ous (delicious, industrious); **N+ -ly** (daily, weekly, friendly, ugly); **N + al** (national, musical)

	Đuôi **–ful** có ý nghĩa nhiều, tràn đầy	Đuôi **–less** có ý nghĩa không có gì
* Đuôi **–ful** và đuôi **–less**	**Useful** (hữu ích) **Colorful** (đầy màu sắc) **Hopeful** (đầy hi vọng) **Careful** (cẩn thận) **Harmful** (có hại)	**Useless** (vô ích) **Colorless** (không màu) **Hopeless** (hết hi vọng) **Careless** (bất cẩn) **Harmless** (vô hại)

b> Tính từ được tạo thành từ Động từ và một số hậu tố sau:
V + -tive (active, creative), **V+ able** (agreeable, noticeable)

* Đuôi**–ing** và đuôi **–ed**	**Tính từ = Động từ + -ing** - mang ý nghĩa chủ động và có nghĩa là "gây ra tác động". **That book is** an interesting one. - Thường được dùng với **vật/ sự việc** **The play was boring.** Vở kịch thật sự chán. (bản chất vở kịch)	**Tính từ = Động từ + -ed** - mang ý nghĩa bị động và có nghĩa là "bị ảnh hưởng hay bị tác động ". My broken heart **is healed**. - Thường đi với **người** **The audience was bored.** Khán giả đã rất buồn chán. (cảm giác) = The play **made** the audiences **bored**
	Interesting (gây thú vị) **Exciting** (gây thú vị) **Terrifying** (gây khủng khiếp) **Confusing** (gây bối rối) **Embarrassing** (làm lúng túng) **Worrying** (gây lo lắng)	– **interested** (cảm thấy thú vị) – **excited** (cảm thấy háo hức) – **terrified** (cảm thấy khủng khiếp) – **confused** (cảm thấy bối rối) – **embarrassed** (bị lúng túng) – **worried** (cảm thấy lo lắng)

1.5. The + Tính từ → chỉ Danh từ số nhiều

- Khi các tính từ miêu tả tính cách và điều kiện con người được đặt trước Mạo từ The dùng tượng trưng cho một nhóm người có cùng đặc điểm đó.

THE + ADJ → NOUN

The blind (Người mù), The deaf (Người điếc), The disabled (Người tàn tật),
The healthy /sick (Người mạnh khỏe)/(ốm), The living/dead (Người Sống/chết),
The blacks (những người da đen), the whites (những người da trắng)
The Dutch (người Hà Lan), the Spanish (người Tây Ban Nha)
The rich/poor (Người giàu/nghèo), The unemployed (Người thất nghiệp)

VD: The poor **have** many problems.

1.6. Phân biệt Tính từ sở hữu và Sở hữu cách

TÍNH TỪ SỞ HỮU

My *của tôi, ta*
Our *của chúng tôi, chúng ta*
Your *của bạn, các bạn*
Their *của họ, chúng nó, ...*
His *của anh ấy, ông ấy, ...*
Her *của chị ấy, bà ấy, ...*
Its *của nó, ...*

VD: *Those are **their motorbikes**.*
Kia là những chiếc xe gắn máy của họ.

Công thức: TÍNH TỪ SỞ HỮU + danh từ

SỞ HỮU CÁCH

*Để thể hiện sở hữu cách danh từ, chúng ta dùng **'s**, hay dấu nháy ' (tùy trường hợp) hoặc dùng giới từ **of**.*

Công thức: A's B

Trong đó:
- A: người sở hữu
- B: người/vật thuộc quyền sở hữu

Bill's dog. (Con chó của Bill.)
The Smiths' car. (Xe hơi của nhà Smith.)

Công thức: of + danh từ

The roof **of the house.**
(Mái của ngôi nhà)

1.7. Mở rộng: Tính từ trong một số cấu trúc đặc biệt!

1/S + tobe/seem… + adj + enough + (for SB) + to V_o/inf: đủ … để làm gì

The weather is **beautiful** enough for us to have a picnic.
(Thời tiết quá đẹp để chúng tôi đi cắm trại).

2/S + tobe/seem… + too adj + (for SB) + to V_o/inf: quá … để làm gì (không thể)

The weather is too **bad** for us to have a picnic.
(Thời tiết quá xấu để chúng tôi (có thể) đi cắm trại).

3/S + tobe +so + adj + that + SVO: quá ... đến nỗi mà...

The weather is so **beautiful** that we decide to go for a picnic.
(Thời tiết quá đẹp đến nỗi mà chúng tôi quyết định đi cắm trại).

4/Câu cảm thán

*How + **adj** + S+V tobe!* *How beautiful she is!*
*What + a/an/the+ **adj**+ Noun!* *Whats a beautiful woman!*

• Test 8 – Câu 16

She got so _____ while watching the match on TV that she began shouting.
*Cô ấy **quá phấn khích** khi xem trận đấu trên TV đến mức bắt đầu la hét.*

- **-ED**: cảm xúc của người -> "She" là **người** → dùng **V-ed**
- **-ING**: tính chất của sự vật / sự việc

• excitement (N) ✗ • exciting (V-ing – tả vật) ✗ • excitedly (Adv) ✗ **excited** (V-ing – tả người)

• Test 10 – Câu 4 (cặp tính từ)

Many students find English very **challenging** , so they are very **frightened** of it.
*Nhiều học sinh thấy tiếng Anh **rất khó**, nên **rất sợ** môn này.*

• English (môn học – vật) → **challenging**
• students (người) → **frightened**

*NỘI DUNG 7 – TRẠNG TỪ - ADVERB

PHẦN I- NGỮ PHÁP: TRẠNG TỪ - ADVERB

1.1. Cách dùng		
- Bổ sung nghĩa cho **Động từ, Tính từ, Trạng từ** hoặc bổ nghĩa cho cả **một câu**.		
1.2. Vị Trí		
Chỉ cách thức HOW? Hành động được thực hiện ra sao?	Thường đứng sau động từ hoặc đứng sau tân ngữ **(dịch: 1 cách như thế nào…)**	*She speaks English well. *He speaks Vietnamese fluently *He runs quickly
Chỉ thời gian WHEN? *today, tomorrow, yesterday, now, last week, …*	**Thường** ở cuối câu hoặc vị trí đầu câu (có dấu phẩy)	* She came yesterday. * I want to learn English now.
Chỉ tần suất HOW OFTEN? *always, generally, occasionally, rarely, sometimes, ever, hardly, often, scarcely, usually, frequently, never, once, seldom*	đứng trước động từ thường sau động từ trợ động từ (to be, to do, to have, động từ khuyết thiếu) **(TRƯỚC THƯỜNG, SAU "BE")**	* We sometimes go to the restaurant. * I doesn't often cry.
Chỉ nơi chốn WHERE? *here, there, out, away, everywhere, somewhere*	Thường ở cuối câu hoặc vị trí đầu câu (nhấn mạnh)	* I am standing here. * She went out. * Here you are.
Chỉ mức độ: *very (rất), too (quá), absolutely (tuyệt đối), completely (hoàn toàn), entirely (hết thảy), greatly (rất là), exactly (quả thật), extremely (vô cùng), perfectly (hoàn toàn), slightly (hơi), quite (khá), rather (có phần).*	Trước tính từ hoặc trạng từ mà chúng bổ nghĩa	* The food is quite **bad**. * She speaks English too **quickly** for me to follow. * She can dance very **beautifully**.

1.3. Hình thành trạng từ:	**TÍNH TỪ + -ly = TRẠNG TỪ**
Tính từ	**Trạng từ**
Slow (chậm chạp) +ly =	Slowly (một cách chậm chạp)
Careful (cẩn thận) + ly =	Carefully (một cách cẩn thận)
Happy (hạnh phúc) + ly =	Happily (một cách hạnh phúc)

1.4. Phân biệt tính từ và trạng từ giống nhau

*** LƯU Ý:** Khi một số từ vừa có chức năng là tính từ và vừa là trạng từ: fast (nhanh), early (sớm), hard (chăm chỉ), late (trễ)

Tính từ	**Trạng từ**
Jack is a very **fast** runner.	Jack can run very **fast.**
Ann is a **hard** worker.	Ann works **hard.** (not ~~hardly~~)
The train was **late**.	I got up **late** this morning.

Phân biệt:

late (trễ)	**lately (gần đây) = recently**
You come home **late** today.	She hasn't been to the cinema **lately.**

(Hôm nay con về nhà trễ.) **Hard (chăm chỉ)** Ann works very **hard.** (Ann lầm việc rất chăm chỉ)	(Gần đây cô ấy không đi xem phim.) **Hardly (hầu như không)** She **hardly** takes part in any activities. (Cô ấy hầu như không tham gia bất cứ hoạt động nào.)

1.5. Với tính từ có đuôi -ly

Mặc dù có 1 số từ kết thúc bằng đuôi "ly" nhưng không phải là trạng từ mà có thể là tính từ.
1 số tính từ kết thúc đuôi -ly hay gặp như:

friendly *(thân thiện)*, ***lovely*** *(đáng yêu)*, ***cowardly*** *(hèn nhát)*, ***silly*** *(ngớ ngẩn)*, ***ugly*** *(xấu xí)*, ***lonely*** *(cô đơn)*, ***likely*** *(giống như)*, ***daily*** *(hàng ngày)*, ***early*** *(sớm)*, ***costly*** *(đắt đỏ)*, ***lively*** *(sinh động)*, *monthly (hàng tháng)*, *weekly (hàng tuần)*

Để những tính từ này chuyển thành trạng ngữ bổ nghĩa cho đông từ dùng công thức:
"in a + tính từ + way/manner" (theo 1 cách …)/ **"in + tính từ +condition"** (trong điều kiện…)

VD: She spoke to me **in a friendly way.**
(Cô ấy nói chuyện với tôi một cách thân thiện)

2.6. Mở rộng: Trạng từ trong một số cấu trúc đặc biệt!

1/S + V thường + adv + enough + (for SB) + to Vo/inf: đủ … để làm gì

The teacher speaks **slowly** enough for us to understand.
(Thầy giáo giảng bài chậm vừa đủ để chúng tôi hiểu kịp).

2/S + V thường + too adv + (for SB) + to Vo/inf: quá … để làm gì (không thể)

He walks too **fast** for me to keep up.
(Anh ấy đi nhanh đến nỗi mà tôi không thể theo kịp.)

3/S + V thường +so + adv + that + SVO: quá ... đến nỗi mà...

She ran so **fast** that we couldn't see her.
(Cô ấy chạy nhanh quá đến nỗi chúng tôi đã không kịp thấy cô ấy).

4/Câu cảm thán

How + adv + S+V thường! ***How beautifully she sings!***

BÀI NGỮ PHÁP TỔNG HỢP

CHUYÊN ĐỀ WORD FORM (N – V – ADJ – ADV)

I. QUY TẮC 1

🔑 **ĐỘNG TỪ HÀNH ĐỘNG→ TRẠNG TỪ (ADVERB – ADV)**

📌 **1. Nghĩa**

- **Trạng từ** dùng để **bổ nghĩa cho động từ**
- Trả lời cho câu hỏi: *làm như thế nào?* (how?)

📌 **2. Vị trí thường đứng của trạng từ**

- **Sau động từ thường**
- Hoặc **sau tân ngữ**
- Hoặc **cuối câu**

📐 Công thức phổ biến:

S+ V + adverb
S+ V + O + adverb

📌 **3. Các đuôi trạng từ gặp trong 50 câu**

- **-ly**: correctly, carefully, confidently, clearly, efficiently, dramatically, rapidly, happily…
- Một số **trạng từ đặc biệt**:
  - Fast , hard

📍 **4. Ví dụ**

- *She answered the question **correctly**.*
  → Cô ấy trả lời câu hỏi **một cách chính xác**.
- *The plan was **carefully** designed.*
  → Kế hoạch được thiết kế **cẩn thận**.
- *He spoke **very** **confidently**.*
  → Anh ấy nói **rất tự tin**.
- *The teacher explained the lesson **clearly**.*
  → Giáo viên giảng bài **rõ ràng**.
- *The company has grown **rapidly**.*
  → Công ty đã phát triển **nhanh chóng**.

🧠 **Mẹo thi:"Thấy chỗ trống đứng sau động từ ⇒ ƯU TIÊN trạng từ (-ly)"**

• **Test 7 – Câu 14**

Do not use time and money _____.

Đáp án đúng: **carelessly**

• "use" là **động từ** → cần **trạng từ**

• care (N) ❌ sự quan tâm / sự chăm sóc

• careful (Adj) ❌ cẩn thận

• careless (Adj) ❌ bất cẩn

Dịch:

Đừng sử dụng thời gian và tiền bạc **một cách cẩu thả**. **carelessly**

• **Test 7 – Câu 25**
Some kinds of clothing burn very _____.
Đáp án đúng:

• "burn" là **động từ** → cần **trạng từ**
• **easily** (adv)
• easy (Adj) ❌ dễ dàng
• easyly (sai chính tả) ❌
• ease (N) ❌ sự dễ chịu

Dịch:
Một số loại quần áo **bắt lửa rất dễ dàng**.

• **Test 14 – Câu 17**
With the Gema XTI binoculars, users can _____ see objects that are more than 100 meters away.
Đáp án đúng: **easily**

• "see" là **động từ** hành động (động từ thường); can là trợ **động từ**

→ cần **trạng từ** đứng **TRƯỚC** Thường **SAU** Trợ Động Từ
• ease (N) ❌
• easy (Adj) ❌
• easier (Adj so sánh) ❌

Dịch:
Với ống nhòm Gema XTI, người dùng có thể **dễ dàng nhìn thấy** vật thể cách hơn 100 mét.

II. QUY TẮC SỐ 2

🔑 **BE / LINKING VERB → TÍNH TỪ (ADJECTIVE – ADJ)**

📌 **1. Nghĩa**

- **Tính từ** dùng để mô tả **trạng thái, tính chất** của chủ ngữ
- **KHÔNG mô tả hành động**

📌 **2. Linking verbs thường gặp**

• be (is / are / was / were) • seem • become	• look • feel	+ TÍNH TỪ

📌 **3. Vị trí thường đứng của tính từ**

- **Sau động từ to be**
- **Sau linking verb**
- **Trước danh từ**

📌 **4. Các đuôi tính từ thường gặp**

- **-ful**: useful, helpful (useful – Câu 11)
- **-ive**: impressive, persuasive, effective
- **-ous**: dangerous
- **-ing / -ed**: convincing, qualified
- **-al**: logical, practical
- **-ant / -ent**: confident, efficient

📍 5. Ví dụ

- *They are **confident** about the result.*
  → Họ **tự tin** về kết quả.
- *This information is very **useful**.*
  → Thông tin này **rất hữu ích**.
- *His explanation was not very **convincing**.*
  → Lời giải thích của anh ấy **không mấy thuyết phục**.
- *The solution seems **logical**.*
  → Giải pháp có vẻ **hợp lý**.

🧠 Mẹo thi

Sau is/are/was/were/seem ⇒ TUYỆT ĐỐI không chọn trạng từ (-ly)

• Test 3 - Câu 1

Vitamin D helps us not only build _____ teeth and bones but also absorb calcium.

A. strong (Adj)

B. strength (N) ❌

C. strongly (Adv) ❌

D. strengthen (V) ❌

Vitamin D giúp chúng ta xây dựng răng và xương chắc khỏe và hấp thụ canxi.

• Test 15 – Câu 1

It's necessary to listen to opinions that are _____ from ours.

Đáp án đúng: **different**

• different from = khác với

• difference (N) ❌

• differently (Adv) ❌

• differ (V) ❌

Dịch:

Cần thiết phải lắng nghe những ý kiến **khác với** ý kiến của chúng ta.

III. QUY TẮC 3

🔑 DẤU HIỆU GỌI DANH TỪ (NOUN – N)

📌 1. Nghĩa

- **Danh từ** chỉ:
  - người
  - vật
  - sự việc
  - ý niệm (trừu tượng)

📌 2. Vị trí thường đứng của danh từ

Đứng đầu cau làm chủ ngữ • Sau: ○ a / an / the ○ tính từ sở hữu: my, his, her… great / strong / much / a lot of	MẠO TỪ + TÍNH TỪ + DANH TỪ * Mạo từ + Danh từ * Tính từ + Danh từ
• Là **tân ngữ** của động từ	Động từ tác động lên ai/cái gì : VHĐ + Tân ngữ

📌 **3. Các đuôi danh từ gặp trong 50 câu**

- **-tion / -sion**: decision, expansion
- **-ment**: development
- **-ity**: creativity, efficiency, loyalty, bravery
- **-ness**: happiness (xuất hiện dạng nhiễu)
- **-ance / -ence**: patience, confidence
- **-ion**: impression, opinion, effect

📍 **4. Ví dụ**

- *His **decision** surprised everyone.*
  → Quyết định của anh ấy làm mọi người ngạc nhiên.
- *She showed great **patience**.*
  → Cô ấy thể hiện **sự kiên nhẫn lớn**.
- *The speech made a strong **impression**.*
  → Bài phát biểu tạo **ấn tượng mạnh**.
- *She showed great **bravery**.*
  → Cô ấy thể hiện **lòng dũng cảm lớn**.

🧠 **Mẹo thi** "Khi đứng sau **mạo từ "the"** và trước **"of"**, vị trí đó **bắt buộc là DANH TỪ"**

great / strong / a lot of + chỗ trống ⇒ gần như chắc chắn là DANH TỪ

Danh từ 1 + OF+ Danh từ 2 (danhh từ1 của danh từ 2) ⇒chỗ trống trước và sau **OF** đều là **DANH TỪ**

• Test 10 – Câu 4

_____ is increasing, which results from economic crisis.

Đáp án đúng: **Unemployment**

• unemployment = tình trạng thất nghiệp (N)

• employment (việc làm) (N) ❌

• employ (V) ❌

• unemployed (Adj) ❌

Dịch:

Tình trạng thất nghiệp đang gia tăng do khủng hoảng kinh tế.

• Test 2 – Câu 9

The most serious cause of pollution is the _____ of industry.

Đáp án đúng: development

- "the ___ of industry" → chỗ trống bắt buộc là DANH TỪ
- develop (V) ❌
- developmental (Adj) ❌
- developed (Adj/V3) ❌

Dịch:

Nguyên nhân nghiêm trọng nhất của ô nhiễm là sự phát triển của công nghiệp.

• Test 6 – Câu 3

It's important to have a sense of _____ or it's easy to get depressed.

Đáp án đúng: humor

• "a sense of ___" → chỗ trống bắt buộc là DANH TỪ

• laughter (tiếng cười) ❌

• amusement (sự giải trí) ❌

• comedy (thể loại hài) ❌

Dịch:

Việc có **khiếu hài hước** là rất quan trọng, nếu không sẽ dễ bị trầm cảm.

• **Test 14 – Câu 3**
The patient who suffers from lung cancer is being injected with a special _____.
Đáp án đúng: **chemical**

• chemical = hóa chất
• chemist (người) ❌
• chemistry (môn học) ❌
• chemically (Adv) ❌

Dịch:
Bệnh nhân bị ung thư phổi đang được tiêm **một loại hóa chất đặc biệt**.

IV. QUY TẮC 4

🔑 TRẠNG TỪ BỔ NGHĨA CHO TÍNH TỪ

📌 **Nghĩa**

- Trạng từ **không bổ nghĩa cho động từ**
- Mà dùng để **tăng/giảm mức độ của tính từ**

📌 **Trạng từ thường gặp trong đề**

- very
- highly
- extremely
- fully
- widely
- seriously
- directly

📐 Công thức:
be + adverb + adjective
VLK+ Trạng từ + Tính Từ

📍 **Ví dụ**

- *He was **seriously injured**.*
  → Anh ấy bị thương **nghiêm trọng**.
- *They were **fully satisfied**.*
  → Họ **hoàn toàn hài lòng**.
- *The results were **extremely disappointing**.*
  → Kết quả **cực kỳ đáng thất vọng**.

IV. QUY TẮC 4

ENOUGH" – ĐỦ (DÙNG ĐỂ CHỈ SỐ LƯỢNG ĐỦ /KHÔNG ĐỦ**)**

📌 CÁCH DÙNG

- enough = **đủ**
- Dùng khi câu mang nghĩa **không đủ / đủ để làm gì**

📐 CÔNG THỨC

- **enough + noun**
- adj / adv + enough

📘 VÍ DỤ TỪ ĐỀ THI

• **Test 2 – Câu 25**

Soon there were too many people and there wasn't (25) _____ food to eat.

Đáp án đúng: **enough**

• "there wasn't ___ food" → nghĩa là **không đủ thức ăn**

• many (nhiều – sai nghĩa) ❌

• some (một ít – không dùng trong phủ định này) ❌

• too (quá – thiếu danh từ theo sau) ❌

Dịch:

Chẳng bao lâu có quá nhiều người và **không đủ thức ăn để ăn**.